

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

\*\*\*\*\*

**ĐỀ TÀI CẤP NGÀNH**

**MÃ SỐ : KNH/95-04**

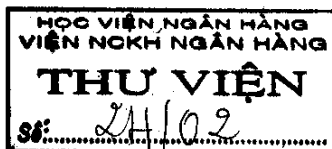
**HOÀN THIÊN VÀ PHÁT TRIỂN TIẾP CHÍNH SÁCH  
TIỀN TỆ VÀ CÁC CÔNG CỤ CỦA NÓ Ở VIỆT NAM  
TRONG THỜI GIAN TỚI**

**ĐỀ TÀI NHÁNH**

**HOÀN THIÊN VÀ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CÁC CÔNG  
CỤ CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ TRONG THỜI GIAN TỚI**

**NHÓM TÁC GIẢ:**

- PTS Nguyễn Toàn Thắng
- PTS Trần Cao Nguyên
- Nguyễn Danh Trọng
- Nguyễn Ngọc Bảo



**HÀ NỘI - NĂM 1999**

## MỞ ĐẦU

Nói đến chính sách tiền tệ trong nền kinh tế thị trường, người ta thường đề cập đến hai bộ phận: Hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ. Để thực thi chính sách tiền tệ, người ta tiến hành các biện pháp nghiệp vụ tiền tệ, trong đó có sử dụng các công cụ thích hợp để tác động vào các quá trình tiền tệ, tạo ra các trạng thái tiền tệ mong muốn như mục tiêu của chính sách tiền tệ đã đặt ra. Hiệu lực thực thi chính sách tiền tệ phụ thuộc rất lớn vào tính thích hợp, độ nhạy và chất lượng của hệ thống các công cụ.

Cùng với sự phát triển của nghiệp vụ ngân hàng trung ương, hệ thống các công cụ của chính sách tiền tệ ở các nước trên thế giới đã được hình thành và ngày càng phát triển, hoàn thiện. Trong giai đoạn đầu, các ngân hàng trung ương phải sử dụng các công cụ trực tiếp và thô sơ để điều tiết cung ứng tiền, như qui định khối lượng tín dụng một ngân hàng thương mại được phép cho vay đối với khách hàng của mình hoặc ấn định lãi suất huy động, cho vay. Khi thị trường tiền tệ đã phát triển, việc sử dụng các công cụ trực tiếp trở nên kém thích hợp, đòi hỏi ngân hàng trung ương phải phát triển và sử dụng các công cụ gián tiếp, nhằm tạo ra sự linh hoạt cần thiết cho chính sách tiền tệ, bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các hoạt động ngân hàng, nâng cao được hiệu quả điều tiết, đồng thời tránh những xáo động không cần thiết trên thị trường. Đó là những công cụ như: dự trữ bắt buộc (hay một số nước còn gọi là dự trữ tối thiểu), tái chiết khấu (hay còn được gọi với một khái niệm rộng hơn là chính sách tái cấp vốn, bao gồm tái chiết khấu và một số hình thức tái cấp vốn khác của Ngân hàng Trung ương đối với các tổ chức tín dụng) và nghiệp vụ thị trường mở. Nghiệp vụ thị trường mở phát triển cùng với sự phát triển của thị trường chứng khoán nói chung và thị trường chứng khoán Chính phủ nói riêng. Tuy ra đời muộn hơn so với hai công cụ kia, nhưng nghiệp vụ thị trường mở đã phát triển nhanh và ngày càng trở nên chiếm ưu thế do tính linh hoạt và phù hợp với cơ chế thị trường của nó.

Vào cuối những năm 1970, các nước công nghiệp phát triển bắt đầu loại bỏ dần các công cụ điều hành trực tiếp để chuyển sang sử dụng các công cụ điều hành gián tiếp. Trong những năm gần đây, xu thế này ảnh hưởng sang các nước đang phát triển và các nước có nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường.

Việt Nam cũng nằm trong tiến trình phát triển tương tự như nhóm các nước chuyển đổi nói trên. Kể từ khi hai Pháp lệnh ngân hàng được ban hành (5/1990), cùng với sự hình thành và phát triển của hệ thống ngân hàng hai cấp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã bắt tay ngay vào việc xây dựng và sử dụng một hệ thống các công cụ để thực thi chính sách tiền tệ của mình. Cũng như ở các nước đang chuyển đổi, ban đầu các công cụ điều hành trực tiếp đóng vai

trở chính và phát huy tác dụng tốt; điều kiện để áp dụng các công cụ gián tiếp còn chưa hình thành đầy đủ nên việc áp dụng các công cụ gián tiếp có hạn chế.

Tuy nhiên, đòi hỏi của công cuộc đổi mới và phát triển tiếp hoạt động ngân hàng luôn đặt ra những vấn đề mới phải giải quyết, trong đó có việc tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ của chính sách tiền tệ nhằm nâng cao hiệu lực điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), đáp ứng đòi hỏi của sự phát triển các thị trường tài chính ở Việt Nam.

Trong phạm vi đề tài nghiên cứu này, nhóm tác giả hướng vào những mục tiêu chính sau đây:

- Tổng kết sự hình thành và phát triển của hệ thống các công cụ của chính sách tiền tệ ở nước ta trong thời gian qua.

- Đánh giá hiệu lực của các công cụ đã được sử dụng trong điều hành chính sách tiền tệ của NHNN, rút ra những bài học kinh nghiệm thành công cũng như những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của chúng.

- Đưa ra định hướng hoàn thiện và phát triển hệ thống các công cụ của chính sách tiền tệ ở nước ta trong những năm tới đây.

Với nội dung đó, đề tài được bố trí thành hai phần chính:

***Phần thứ nhất: Đánh giá sự phát triển và hiệu lực của hệ thống các công cụ của chính sách tiền tệ ở Việt Nam thời gian qua***

***Phần thứ hai: Định hướng hoàn thiện và phát triển hệ thống công cụ của chính sách tiền tệ ở nước ta trong những năm tới.***

# PHẦN THỨ NHẤT

## ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN VÀ HIỆU LỰC HỆ THỐNG CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ Ở VIỆT NAM THỜI GIAN QUA

### I. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN QUA

Các công cụ điều hành chính sách tiền tệ trong nền kinh tế thị trường thường được các ngân hàng trung ương sử dụng một cách đồng bộ, chúng cấu thành một hệ thống; gọi là hệ thống các công cụ của chính sách tiền tệ.

Lý thuyết về chính sách tiền tệ ở các nước có nền kinh tế thị trường phát triển thường đề cập 3 loại công cụ chính là: Dự trữ bắt buộc (hay dự trữ tối thiểu), tái chiết khấu (hoặc tái cấp vốn nói chung) và nghiệp vụ thị trường mở. Đó là những công cụ gián tiếp được các nước phát triển sử dụng phổ biến hiện nay, có kết hợp hoặc không kết hợp với các công cụ trực tiếp.

Tuy nhiên, ở những giai đoạn phát triển khác nhau, tùy theo hoàn cảnh của từng nước, các công cụ nêu trên được vận dụng với mức độ khác nhau. Trong điều kiện thị trường tiền tệ nói riêng và các thị trường tài chính nói chung chưa phát triển đến một mức độ nhất định, nhiều nước vẫn phải sử dụng các công cụ trực tiếp xen kẽ, kết hợp với các công cụ gián tiếp.

Ở nước ta, công cuộc đổi mới hệ thống ngân hàng mới bắt đầu vào cuối những năm 1980 và chủ yếu là từ năm 1990 đến nay. Hệ thống các công cụ của chính sách tiền tệ do vậy cũng hình thành và phát triển cùng với quá trình NHNN hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ theo Pháp lệnh NHNN với mục tiêu đẩy lùi và kiềm chế lạm phát, ổn định sức mua đồng tiền, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong điều kiện thị trường tiền tệ nói riêng và thị trường tài chính nói chung chưa phát triển, NHNN chưa thể sử dụng các công cụ của chính sách tiền tệ (đặc biệt là công cụ tái chiết khấu và nghiệp vụ thị trường mở) theo đúng bài bản như ở các nước đã có thị trường phát triển. Xuất phát từ tình hình cụ thể của nền kinh tế và hoạt động ngân hàng, NHNN đã sử dụng một cách hiệu quả các công cụ điều tiết trực tiếp sẵn có như lãi suất, tỷ giá; đồng thời thiết lập và bước đầu sử dụng các công cụ điều tiết gián tiếp theo quy định của Pháp lệnh ngân hàng như: dự trữ bắt buộc, tái cấp vốn. Ngoài ra, NHNN còn kết hợp vận dụng công cụ hạn mức tín dụng để khống chế mức tăng của tổng phương tiện thanh toán và điều chỉnh cơ cấu tín dụng theo yêu cầu của các mục tiêu chính sách. Những công cụ nêu trên đã thực sự phát huy tác dụng, góp phần tạo nên những thành tựu quan trọng của hoạt động ngân hàng trong thời gian qua.

## 1. Công cụ dự trữ bắt buộc

Dự trữ bắt buộc là công cụ được NHNN thiết lập và sử dụng khi chuyển sang hệ thống ngân hàng hai cấp.

Ngay từ thời kỳ thực hiện Nghị định 53/HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về tổ chức bộ máy của NHNN, đánh dấu sự khởi đầu sự chuyển đổi của hệ thống ngân hàng từ mô hình một cấp sang hai cấp, công cụ dự trữ bắt buộc đã được phối thai hình thành.

Tại quyết định số 16/NH-QĐ ngày 26/4/1988 của Tổng giám đốc NHNN Việt Nam (nay là Thống đốc NHNN Việt Nam) quy định về trình tự lập và giao kế hoạch tín dụng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Có thể nói, đã hình thành một công cụ na ná như là dự trữ bắt buộc dưới tên gọi "ký gửi vốn" khi quy định rằng: "Nhằm đảm bảo khả năng chi trả cho khách hàng, các ngân hàng chuyên doanh (NHCD) ký gửi một phần nguồn vốn huy động vào NHNN. Mức ký gửi vốn tối đa là 20% tổng số nguồn vốn huy động thực tế cuối quý trước. Tổng Giám đốc NHNN Việt Nam quy định mức ký gửi vốn cụ thể phù hợp với tình hình hoạt động ở từng nơi, từng ngân hàng chuyên doanh".

Ban đầu, việc áp dụng dự trữ bắt buộc nhằm chủ yếu để bảo đảm khả năng chi trả cho khách hàng, đặc biệt là trong điều kiện nhu cầu sử dụng tiền mặt cao và chế độ quản lý tiền mặt của NHNN còn rất ngặt nghèo.

### Sau khi có hai Pháp lệnh về ngân hàng :

Pháp lệnh ngân hàng đã chính thức quy định về việc NHNN áp dụng dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng (TCTD):

Điều 44.3 Pháp lệnh NHNN quy định: NHNN có quyền bắt buộc các TCTD "duy trì tỷ lệ tối thiểu dự trữ bắt buộc"; điều 45 Pháp lệnh NHNN giao NHNN quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc ít nhất ở mức 10% và nhiều nhất ở mức 35% trên toàn bộ tiền gửi ở TCTD. Ngoài ra, Pháp lệnh còn quy định thêm: Trong trường hợp cần thiết, Hội đồng quản trị NHNN có thể quyết định tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc tới trên mức 35% và trả lãi cho mức tăng đó. NHNN được quyền phạt những TCTD vi phạm qui chế dự trữ bắt buộc. Triển khai qui định của Pháp lệnh, NHNN đã đưa công cụ dự trữ bắt buộc vào áp dụng. Tháng 6/1992, NHNN xây dựng và ban hành Quy chế dự trữ bắt buộc thay thế quyết định số 16/NH-QĐ. Đó là các Quyết định số 108/QĐ-NH5 ngày 9/6/1992 và số 117/QĐ-NH1 ngày 26/6/1992 "về tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với ngân hàng và TCTD" và Thông tư số 11/TT-NH5 ngày 6/7/1992 hướng dẫn thực hiện quy chế dự trữ bắt buộc.

Cơ chế dự trữ bắt buộc nói trên được vận hành đã có tác dụng rõ rệt trong điều hành chính sách tiền tệ, giúp NHNN theo dõi được tình hình khả năng thanh toán và khống chế khả năng tạo tiền của các TCTD. Tuy nhiên, đến đầu năm 1994 nó đã bộc lộ một số điểm không còn phù hợp với chính sách tiền tệ mở rộng cung ứng tín dụng cho nền kinh tế với lãi suất cho vay hợp lý trong điều kiện lạm phát đã được kiểm chế ở mức trên dưới 10%; vì thế cần thiết phải có sự thay đổi một số điểm của cơ chế dự trữ bắt buộc.

- Thời kỳ từ tháng 2/1994 đến tháng 9/1995 - thời kỳ "nói lỏng" dự trữ bắt buộc.

Ngày 3/2/1994, NHNN đã ban hành thông tư số 04/TT-NH5 hướng dẫn một số điểm về dự trữ bắt buộc, so với trước có một số điểm điều chỉnh:

- Cơ cấu dự trữ bắt buộc của TCTD được chia làm 3 bộ phận:

+ Tiền gửi tại NHNN - tối thiểu bằng 55% tổng số tiền phải dự trữ bắt buộc;

+ Tiền mua tín phiếu Kho bạc Nhà nước - tối đa là 15% tổng số tiền phải dự trữ bắt buộc;

+ Tiền mặt tại quỹ (bao gồm VND và ngoại tệ) và ngân phiếu thanh toán tại TCTD còn giá trị lưu hành - tối đa là 30% tổng số tiền phải dự trữ bắt buộc.

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc được phân biệt giữa các loại tiền gửi khác nhau:

+ Đối với tiền gửi thanh toán và tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn (bằng VND và ngoại tệ): tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 13%;

+ Đối với các loại tiền gửi có kỳ hạn đến 12 tháng (bằng VND và ngoại tệ): tỷ lệ dự trữ bắt buộc là: 7,5%; (đến tháng 11/1994 tỷ lệ này được điều chỉnh lên 8%).

- Một số loại tiền gửi chưa phải thực hiện dự trữ bắt buộc là: Tiền gửi của các TCTD khác; tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng; tiền quản lý và gửi hộ.

- Về đối tượng phải thực hiện dự trữ bắt buộc: bổ sung thêm các đối tượng chi nhánh NH nước ngoài, NH liên doanh, Công ty Tài chính; riêng NHTMCP nông thôn, HTXTD và Quỹ TDND chưa phải thực hiện dự trữ bắt buộc.

Theo dõi cơ chế dự trữ bắt buộc đã thực hiện từ năm 1992 đến tháng 9/1995, có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

- Các quy định về dự trữ bắt buộc của NHNN đã được điều chỉnh và bổ sung kịp thời phù hợp với mục tiêu của chính sách tiền tệ hàng năm, chuyển từ chính sách "thắt chặt" trong các năm 1992-1993 sang chính sách "nới lỏng" từ đầu năm 1994, góp phần điều tiết linh hoạt khối lượng tiền tệ, khối lượng tín dụng và lãi suất cho vay theo mục tiêu tăng trưởng kinh tế và kiểm chế lạm phát, nâng cao hiệu quả kinh doanh của hệ thống NHTM ở giai đoạn đầu của thời kỳ phát triển.

- Việc thực hiện dự trữ bắt buộc có tiến bộ và đi dần vào nề nếp, số TCTD thực hiện qui định dự trữ bắt buộc tăng dần; đến tháng 9/1995 đã có 25/46 TCTD thực hiện dự trữ bắt buộc, gồm 4 NHTMQĐ, 3 NH liên doanh, 9 chi nhánh NH nước ngoài, 9 NHTMCP đô thị và 1 công ty tài chính.

#### **Thời kỳ từ tháng 9/1995 đến nay:**

- Trên cơ sở đánh giá tồn tại và khó khăn của cơ chế dự trữ bắt buộc hiện hành và nhằm thực hiện yêu cầu của chính sách tiền tệ trong năm 1995 và những năm tiếp theo, ngày 19/9/1995 Thống đốc NHNN đã ban hành qui chế mới về dự trữ bắt buộc: Quyết định 260/QĐ-NH1 "về việc ban hành quy chế DTBB đối với TCTD", Quyết định 261/QĐ-NH1 "về tỷ lệ và cơ cấu dự trữ bắt buộc đối với TCTD" và Thông tư số 04/TT-NH1 "hướng dẫn thực hiện quy chế dự trữ bắt buộc".

Cơ chế dự trữ bắt buộc lần này thay thế các quy định về dự trữ bắt buộc trước đó và có các qui định chính như sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với TCTD là 10% tính cho số dư bình quân các loại tiền gửi và huy động của TCTD bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn đến 12 tháng. Số tiền dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ phải gửi tại tập trung Sở giao dịch NHNN.

- Về cơ cấu dự trữ bắt buộc, không tính dự trữ bắt buộc bằng tín phiếu Kho bạc Nhà nước mà chỉ gồm tiền dự trữ bắt buộc gửi tại NHNN tối thiểu là 70% tổng số tiền dự trữ bắt buộc và 30% là tiền mặt và ngân phiếu thanh toán còn giá trị lưu hành tại TCTD. Trường hợp số dư tiền mặt và NPTT thực tế thấp hơn 30% thì TCTD phải tăng tương ứng số tiền phải gửi ở tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại NHNN.

- Bỏ tài khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNN, tiền gửi DTBB được hạch toán chung vào 1 tài khoản tiền gửi không kỳ hạn mở tại NHNN.

- Khoảng thời gian làm cơ sở cho việc tính toán và duy trì dự trữ bắt buộc qui định là 15 ngày một kỳ, khác với trước đây kỳ hạn là 01 tháng. Việc tính và duy trì dự trữ bắt buộc trong kỳ tính trên cơ sở số dư tiền gửi và huy động bình quân ngày, trước đây chỉ tính trung bình cộng của thời điểm đầu và cuối tháng trước.

Cách tính số tiền dự trữ bắt buộc trong kỳ = số dư tiền gửi bình quân của kỳ liền kề trước đó x tỷ lệ dự trữ bắt buộc. Đây là hạn mức phải duy trì trong kỳ và là căn cứ để kiểm tra và xử lý việc chấp hành hạn mức dự trữ bắt buộc.

- Trường hợp thiếu vốn thanh toán, TCTD có thể được phép sử dụng không quá 5% tiền dự trữ bắt buộc tại NHNN để thanh toán nhưng phải bù đắp số thiếu hụt ngay trong ngày, nếu không TCTD phải chịu phạt với lãi suất gấp 2 lần mức lãi suất cho vay cao nhất của TCTD tính trên số tiền dự trữ thiếu so với hạn mức dự trữ bắt buộc.

- Việc xử lý thừa, thiếu dự trữ bắt buộc tại mỗi kỳ tính toán căn cứ vào báo cáo của TCTD, NHNN thực hiện đối chiếu giữa tổng số dư bình quân của các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn tại NHNN, tồn quỹ tiền mặt và NPTT tại TCTD và hạn mức dự trữ bắt buộc trong kỳ; nếu chênh lệch thừa, NHNN tính trả lãi cho số vượt theo lãi suất hiện hành kể từ ngày đầu kỳ đến ngày tính DTBB; nếu chênh lệch thiếu, NHNN xử phạt bằng mức lãi suất cho vay cao nhất của TCTD; trong vòng 3 ngày TCTD phải tìm mọi nguồn vốn để bù đắp đủ hạn mức dự trữ bắt buộc đã thông báo, quá thời hạn này chưa được bù đắp TCTD phải chịu phạt theo mức lãi suất gấp 2 lần mức lãi suất cho vay cao nhất của TCTD.

Để phù hợp với nội dung và mục tiêu của chính sách tiền tệ năm 1998, ngày 1/12/1997, Thống đốc NHNN ban hành Quy chế dự trữ bắt buộc đối với các tổ chức tín dụng kèm theo Quyết định số 396/1997/QĐ-NHNN1.

Văn bản này có điểm khác với quy định về dự trữ bắt buộc trước đây là “vừa chặt chẽ, vừa linh hoạt” trong điều hành công cụ này, cụ thể như sau:

- Dự trữ bắt buộc tính trên cả tiền gửi có kỳ hạn bằng nội tệ và ngoại tệ; tiền gửi của NHNN tại TCTD;

- Số tiền dự trữ bắt buộc trong kỳ duy trì được tính trên cơ sở số dư tiền gửi bình quân ngày, từ ngày đầu tháng đến ngày cuối tháng;

- Khi số dư tiền gửi của TCTD tại NHNN vượt quá mức dự trữ bắt buộc phải duy trì thì được hưởng lãi suất 0,2%/tháng thay vì 0,1%/tháng như trước đây;

Trong năm 1998, Quy chế dự trữ bắt buộc nói trên đã được các TCTD thực hiện trên thực tế. Tuy nhiên, kể từ ngày 1/10/1998, Luật Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực thi hành đã nổi lên những vấn đề cần được nghiên cứu, xử lý cho



phù hợp với quy định của pháp luật và thực tế nhằm đạt được mục tiêu của chính sách tiền tệ hàng năm như sau:

- Tỷ lệ DTBB 10% tính trên quy mô vốn huy động hiện nay là quá cao, sẽ làm tăng chi phí của TCTD, trong điều kiện chênh lệch lãi suất cho vay và tiền gửi được hưởng của TCTD ở mức thấp và có xu hướng giảm (trước đây là 0,6%, nay 0,25%), vì thế cần nghiên cứu để hạ thấp tỷ lệ DTBB xuống dưới mức 10% (Luật NHNN cho phép từ 0%-20%).

- Nếu vẫn tiếp tục duy trì tỷ lệ DTBB ở mức cao, lại tính bao gồm cả tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đã phát sinh mâu thuẫn với các công sự điều hành công cụ khác, đó là: Chính sách lãi suất khống chế lãi suất tín dụng đối với nền kinh tế ở mức thấp nhưng việc tiết giảm chi phí của TCTD và hạ thấp lãi suất huy động khó có thể thực hiện được; không khuyến khích TCTD mở rộng huy động vốn trung dài hạn, trong điều kiện lạm phát còn ở mức trên, dưới 10% và chứa đựng nhiều nhân tố chưa được kiểm soát một cách chắc chắn;

- Việc trả lãi đối với số tiền gửi thanh toán của TCTD tại NHNN là 0,2%/tháng, trên thực tế không có tính khả thi vì TCTD phải DTBB, tiền gửi làm phương tiện thanh toán phụ thuộc vào sự tính toán, điều hành kinh doanh của TCTD trong điều kiện huy động vốn ngày càng trở lên khó khăn và mục tiêu của chính sách tiền tệ là khuyến khích việc mở rộng tín dụng chứ không khuyến khích TCTD tăng dự trữ thanh toán quá mức;

- Công nghệ thông tin, quản lý vốn, tài sản của các TCTD chưa được đồng bộ và cập nhật hàng ngày, nhất là đối với hệ thống NH nông nghiệp, Ngân hàng TMCP nông thôn...thì việc cập nhật số vốn huy động hàng ngày để tính DTBB cần phải duy trì là việc khó có thể làm được. Vì thế, cần quy định cách tính số dư tiền gửi để tính DTBB sao cho đơn giản, phù hợp với thực tế về khả năng thu nhập thông tin hiện nay.

## 2. Công cụ lãi suất

Lãi suất là giá cả của tiền tệ, là một phạm trù kinh tế phức tạp. Tư duy kinh tế hiện đại nói chung đều thừa nhận vai trò quan trọng của chính sách lãi suất như là một kỹ thuật quản lý cần thiết nhằm đạt được sự cân đối về đối nội và đối ngoại, đảm bảo việc phân bổ có hiệu quả các nguồn về tài chính- tiền tệ của nền kinh tế, tác động tức thời đến điều kiện tiền tệ trên thị trường

Lãi suất là khái niệm khá quen thuộc đối với các tầng lớp dân cư, doanh nghiệp, ở đây chúng ta xem xét lãi suất với tư cách là công cụ hết sức quan trọng của chính sách tiền tệ, có tác động nhanh và mạnh đến thị trường tiền tệ, tín dụng, tạo ra các hiệu ứng rõ rệt đối với hoạt động của hệ thống Ngân hàng và tác động đối với nền kinh tế. Trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, lãi suất

đã được sử dụng như một công cụ đòn bẩy kinh tế, nhằm kích thích và điều tiết nhiều hoạt động kinh tế trong xã hội theo định hướng kế hoạch. Chuyển sang cơ chế thị trường, lãi suất càng phát huy mạnh mẽ vai trò của nó với tư cách là giá cả của vốn (khi cho vay và đi vay), vừa chịu tác động của tăng, giảm cung cầu về vốn khi lãi suất được điều chỉnh. Do vậy, có thể nói rằng, lãi suất vừa là tín hiệu thị trường hết sức quan trọng để điều hành chính sách tiền tệ, đồng thời lại cũng là công cụ công phát trong tay NHNN để điều chỉnh các luồng vốn và khối lượng tiền ( tổng phương tiện thanh toán) nhằm thực hiện các mục tiêu của chính sách tiền tệ. Đây là đặc điểm riêng của nước ta, khác với các nước phát triển và nhìn nhận công cụ lãi suất thường gắn với lãi suất tái chiết khấu của NHTW, là công cụ điều tiết cung ứng tiền TW, thông qua đó điều chỉnh tổng phương tiện thanh toán nhằm mục tiêu tối cao là ổn định giá trị tiền tệ.

Quá trình phát triển của chính sách lãi suất trong 10 năm đổi mới ngân hàng có thể chia ra các giai đoạn như sau:

- Từ năm 1988- 6/1992 là thời kỳ bắt đầu đổi mới ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước thực thi chính sách lãi suất âm ( là thời kỳ lạm phát với tốc độ phi mã nên lãi suất âm là lãi suất huy tiền gửi thấp hơn mức lạm phát, và lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất huy động).

- Từ 6/1992- cuối năm 1995 chuyển sang chính sách lãi suất thực dương, Ngân hàng Nhà nước quy định các mức lãi suất tiền gửi và cho vay cụ thể và cho phép các tổ chức tín dụng được cho vay theo lãi suất thoả thuận nếu huy động vốn theo lãi suất quy định không đủ để cho vay.

- Từ đầu năm 1996 đến cuối năm 1998 thực thi chính sách lãi suất đơn giản và cởi mở hơn bằng việc NHNN chỉ quy định trần lãi suất ( 4 trần lãi suất ) có phân biệt trần lãi suất cho vay thành thị thấp hơn trần lãi suất cho vay khu vực nông thôn và không chế chênh lệch giữa lãi suất cho vay và lãi suất huy động bằng 0,35%/tháng theo Nghị quyết của Quốc hội khoá IX kỳ họp thứ 8 tháng 10/1995.

- Từ đầu năm 1998, xoá bỏ chênh lệch lãi suất 0,35% theo Nghị quyết của Quốc hội khoá X kỳ họp thứ 2 tháng 12/1997 trên cơ sở tán thành báo cáo của Chính phủ trình bày tại kỳ họp trong đó có đề nghị Quốc hội bỏ chênh lệch lãi suất 0,35%/tháng.

Nội dung và điều kiện thực thi của các chính sách lãi suất như sau:

Từ năm 1988 - 1991 nền kinh tế Việt nam chưa thoát khỏi khủng hoảng, lạm phát ở mức 2 con số, ngân sách Nhà nước thâm hụt lớn, nền tảng của nền kinh tế - xã hội chủ yếu là xí nghiệp quốc doanh và hợp tác xã ( sở